

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ TÀI CHÍNH
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

ĐÀO TUYẾT LAN

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KẾ TOÁN**

Chuyên ngành : Kế toán

Mã số : 9.34.03.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI – 2023

**Công trình được hoàn thành tại
Học viện Tài chính**

**Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS,TS. Trần Văn Hội
2. TS. Lý Lan Yên**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án
cấp Học viện, họp tại Học viện Tài chính
Vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm 20.....**

**Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia
và Thư viện Học viện Tài chính**

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định đa phương và song phương với các quốc gia trên thế giới, đòi hỏi nước này phải thay đổi hệ thống pháp lý để đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập. Với mục tiêu nâng cao tính minh bạch và hiệu quả của thông tin tài chính, tăng trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp, bảo vệ môi trường kinh doanh và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, cũng như thúc đẩy hội nhập kinh tế của Việt Nam với khu vực và thế giới, vào ngày 16/03/2020, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 345/QĐ-BTC phê duyệt đề án áp dụng VFRS theo nguyên tắc tiếp thu tối đa thông lệ quốc tế, phù hợp với đặc thù của nền kinh tế Việt Nam và nhu cầu của doanh nghiệp. Đề án này sẽ được triển khai theo 3 giai đoạn, bao gồm giai đoạn chuẩn bị (2020 - 2021), giai đoạn áp dụng tự nguyện (2022 - 2025) và giai đoạn áp dụng bắt buộc sau năm 2025. Việc thực hiện IFRS thay GAAP quốc gia sẽ có tác động đến thuế do các nguyên tắc khác nhau được sử dụng để báo cáo hoạt động tài chính của các công ty (Mulyadi và cộng sự, 2012). Như Nobes (1994) đã chỉ ra, hài hòa hóa là một quá trình nâng cao tính nhất quán và khả năng so sánh của các tài khoản nhằm loại bỏ các rào cản đối với dòng vốn quốc tế và trao đổi thông tin bằng cách giảm bớt sự khác biệt trong luật kế toán và thuế. Tuy nhiên, việc áp dụng tiêu chuẩn hài hòa hóa quốc tế này làm dấy lên lo ngại về tác động của nó đối với gánh nặng thuế của đơn vị báo cáo. Có thể thấy, việc áp dụng IFRS sẽ làm thay đổi cách sắp xếp nội dung BCTC. Cũng có thể dự đoán rằng việc áp dụng IFRS có thể làm thay đổi kết quả tài chính của đơn vị báo cáo (Hickey et al., 2003). Mặc dù tác động tài chính của việc áp dụng IFRS sẽ khác nhau đối với mỗi công ty, Teixeira (2004), Bradbury và Van Zijl (2005) cũng đã xác định những tác động báo cáo sau đây đối với các công ty: (i) thuế thu nhập do những thay đổi cơ bản trong nguyên tắc đo lường và

thừa nhận thuế thu nhập hoãn lại, tài sản và nợ phải trả; (ii) đánh giá lại nhà xưởng và thiết bị bất động sản khi việc bù đắp cho việc đánh giá lại không còn xảy ra trong một loại tài sản; (iii) thiếu các chuẩn mực tương đương với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) trong việc ghi nhận doanh thu và tài sản vô hình; (iv) công cụ tài chính, trong đó công cụ tài chính phái sinh phải được đo lường theo giá trị hợp lý và áp dụng các quy tắc chi tiết để hạch toán phòng ngừa rủi ro hoặc hợp nhất kinh doanh do thay đổi phương pháp kế toán đối với lợi thế thương mại khi hợp nhất... Mặt khác, có thể có cách kế toán thay thế các phương pháp được chấp nhận theo chuẩn mực kế toán, nhưng việc lựa chọn phương pháp đó có thể bị ảnh hưởng không thích hợp bởi các tác động về thuế (Abedana và cộng sự, 2016).

Cho đến nay, Việt Nam đã có rất nhiều nghiên cứu về vấn đề hoàn thiện kế toán thuế TNDN có thể kể đến như: Nguyễn Anh Hiền và Phan Thành Trung (2016), Nguyễn Thị Chuyên và cộng sự (2017), Trần Thị Lan Hương (2015), Đào Nam Giang và Vũ Thị Thu Hằng (2019), Vũ Thị Hòa (2016), Nguyễn Thị Thu Hoàn (2020), Phạm Quốc Thuận (2019)... Các nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về thuế và kế toán thuế, phân tích được những đặc điểm hoạt động của các DN, từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện hệ thống kế toán thuế phù hợp với các đối tượng nghiên cứu. Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất của các nghiên cứu trong nước là tất cả các nghiên cứu đều tiếp cận kế toán thuế TNDN dựa trên VAS. Do đó, kết quả nghiên cứu có thể không còn phù hợp trong bối cảnh chuyển đổi từ VAS sang IFRS đến năm 2025, một cuộc chuyển đổi từ một bộ chuẩn mực BCTC quen thuộc sang một bộ chuẩn mực đã hiện hữu trên thế giới với những thay đổi mới. Ngoài ra, các nghiên cứu nước ngoài về kế toán thuế TNDN cũng được quan tâm như: Martins và Sa (2018); Weinstein (2015); Flowerdew và Wan (2006); Komala (2012) Đây là các nghiên cứu định tính với kết quả nghiên cứu được rút ra từ nghiên cứu các trường hợp điển hình của các DN có sai sót

kế toán thuế TNDN xảy ra trong thực tế. Do đó, trên cơ sở phân tích ảnh hưởng của chính sách thuế đến việc áp dụng kế toán thuế TNDN, doanh thu, chi phí phân bổ hai kỳ hay ảnh hưởng của thuế thu nhập hoãn lại, mục tiêu của nghiên cứu này nhằm tìm ra các hàm ý quản trị nhằm hoàn thiện kế toán thuế TNDN cho các DNVN trong bối cảnh chuyển đổi theo IFRS. Từ những lý do trên, tác giả cho rằng việc nghiên cứu “**Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam trong hội nhập quốc tế về kế toán**” là vấn đề cần thiết và có ý nghĩa trong bối cảnh hiện nay.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát của luận án là đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán thuế TNDN Việt Nam trong hội nhập quốc tế về kế toán.

Mục tiêu cụ thể:

- (1) Nghiên cứu các vấn đề lý luận về kế toán thuế TNDN theo IFRS.
- (2) Nghiên cứu thực trạng kế toán thuế TNDN theo IFRS trong các doanh nghiệp Việt Nam.
- (3) Đánh giá và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến kế toán thuế TNDN theo IFRS.
- (4) Đề xuất các giải pháp hoàn thiện kế toán thuế TNDN Việt Nam trong hội nhập quốc tế về kế toán.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Xuất phát từ mục tiêu nghiên cứu, luận án tập trung phân tích và trả lời các câu hỏi sau:

- (i) Kế toán thuế TNDN theo IFRS bao gồm những nội dung nào?
- (ii) Các DN Việt Nam thực hiện kế toán thuế TNDN Việt Nam theo IFRS như thế nào?
- (iii) Các nhân tố nào ảnh hưởng đến kế toán thuế TNDN theo IFRS trong các DN Việt Nam.
- (iv) Các giải pháp nào cần được thực hiện để hoàn thiện kế toán thuế

TNDN Việt Nam trong hội nhập quốc tế về kế toán.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là kế toán thuế TNDN Việt Nam trong hội nhập quốc tế về kế toán.

Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: : nghiên cứu 207 DN trên thị trường chứng khoán Việt Nam, đây là những DN có yêu cầu cao về áp dụng IFRS.
- Về phạm vi nghiên cứu: Luận án lựa chọn thời gian nghiên cứu từ năm 2017-2022, trong đó: Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ năm 2017 đến 2021, dữ liệu sơ cấp được thu thập trong năm 2022.

5. Phương pháp nghiên cứu

Để phù hợp với nội dung nghiên cứu và đạt được kết quả đáng tin cậy, luận án sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu, cụ thể như sau:

5.1. Phương pháp nghiên cứu định tính

Thu thập tài liệu từ những công trình nghiên cứu, bài báo, các luận án nghiên cứu chuyên ngành, các BCTC, quan sát thực địa, nghiên cứu trường hợp điển hình gần đây về kế toán thuế TNDN trong một số DN để tìm ra trường hợp điển hình về kế toán thuế TNDN theo luật thuế, chuẩn mực kế toán thuế TNDN Việt Nam và IFRS khi hội nhập quốc tế. Ngoài ra, nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp tình huống với công cụ thảo luận nhóm, thảo luận tay đôi, phân tích, so sánh, tổng hợp, phỏng vấn các cán bộ kế toán thuế trong các DN, các chuyên gia trong lĩnh vực.

5.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng

Tác giả sử dụng kỹ thuật xử lý và phân tích dữ liệu SPSS 25.0 bao gồm: Thống kê mô tả các biến quan sát; Phân tích mô tả; Phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha; Phân tích nhân tố khám phá (EFA); Phương trình hồi quy tuyến tính. Nhằm đảm bảo độ tin cậy và hiệu quả của mô hình hồi quy, tác giả còn thực hiện các phép kiểm định: Kiểm định giả

thuyết về mức độ phù hợp của mô hình; Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến; Kiểm định hiện tượng tự tương quan; Kiểm định phương sai thay đổi.

6. Những đóng góp mới của luận án

6.1. Về mặt lý luận:

- Luận án đã hệ thống hóa, làm sáng tỏ các nội dung lý thuyết về thuế TNDN, các quy định về kế toán thuế TNDN trong bối cảnh hội nhập quốc tế về kế toán ở Việt Nam trên các nội dung: đo lường, ghi nhận, trình bày thông tin.

- Luận án cũng phân tích các lý thuyết nền tảng cũng như kế toán nghiên cứu thực nghiệm từ các nghiên cứu trước để từ đó, nghiên cứu đã xây dựng được thang đo để đo lường việc các DN Việt Nam thực hiện kế toán thuế TNDN trong hội nhập quốc tế về kế toán. Trên cơ sở đó, Luận án đã đưa ra được 1 số giải pháp hoàn thiện việc ghi nhận, trình bày kế toán thuế TNDN trong bối cảnh hội nhập quốc tế. đồng thời luận án cũng đưa ra được các giải pháp để thực hiện kế toán thuế TNDN trong điều kiện hội nhập quốc tế về kế toán.

Nghiên cứu có thể sử dụng 1 số nội dung làm cơ sở luận cho các hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước về kế toán thuế TNDN, bổ sung thêm luận cứ cho các nhà nghiên cứu khi nghiên cứu về thuế TNDN.

6.2. Về mặt thực tiễn

Nghiên cứu là một căn cứ có giá trị để giúp đánh giá thực trạng về kế toán thuế TNDN khi các DN thực hiện chính sách kế toán theo IFRS bằng các kỹ thuật nghiệp vụ kế toán thuế TNDN cho đến những con số định lượng, cụ thể. Kết quả kiểm định và phân tích hồi qui giúp nghiên cứu xác định được các nhân tố tác động đến việc ghi nhận, trình bày cho đến hệ thống hóa thông tin về thuế TNDN theo IFRS từ khía cạnh tác động trực tiếp đến tác động gián tiếp kế toán thuế TNDN. Kết quả nghiên cứu có thể

làm tài liệu tham khảo cho các doanh nghiệp trong quản trị thuế TNDN tại các DN trong quá trình thực hiện chính sách kế toán theo IFRS.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và các phụ lục, luận án có kết cấu gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng kế toán thuế TNDN trong các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế về kế toán.

Chương 3: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện kế toán thuế TNDN Việt Nam trong hội nhập quốc tế về kế toán .

Chương 1

LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1.1. Những vấn đề cơ bản về kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

1.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của kế toán thuế TNDN

Kế toán hình thành và phát triển gắn liền với sự phát triển của nền sản xuất hàng hoá - tiền tệ. Vào khoảng thế kỷ thứ 5 trước công nguyên, với sự phát triển mạnh mẽ và thống trị của đế chế La Mã ở thành Rome.

1.1.2. Khái niệm kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo IAS 12: "Kế toán thuế TNDN là việc phản ánh các hậu quả về thuế ở kỳ hiện tại và tương lai của sự phục hồi về giá trị ghi sổ của các khoản mục TS, nợ phải trả và các giao dịch, sự kiện khác được ghi nhận trong BCTC của DN" (IAS 12, 2012).

Theo FASB: "Kế toán thuế TNDN là việc xác định số thuế phải nộp hoặc hoàn lại cho năm hiện hành và thuế TN hoãn lại phải trả, tài sản thuế TN hoãn lại trong tương lai của các sự kiện đã được ghi nhận trong BCTC của một DN" (FASB, 2007).

1.1.3. Vai trò của kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế TNDN là một đối tượng kế toán có ảnh hưởng trực tiếp đến tình

hình tài chính và kết quả hoạt động SXKD của DN. Việc hạch toán thuế TNDN liên quan nhiều đến việc đánh giá, phán đoán tình hình tài chính của DN. Thông tin về thuế TNDN hiện hành không chỉ phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của DN với Nhà nước mà còn thể hiện hình ảnh và uy tín của DN trong việc chấp hành và tuân thủ quy định pháp luật của Nhà nước về thuế. Thông tin về thuế TNDN hoãn lại trên BCTC vô cùng quan trọng trong việc ra quyết định kinh tế và giám sát hoạt động DN của các đối tượng sử dụng thông tin.

1.1.4. Khung pháp lý về kế toán thuế TNDN trong hội nhập quốc tế

Theo thứ tự từ cao đến thấp có thể thấy các văn bản pháp lý chi phối hoạt động kế toán thuế TNDN gồm: Luật kế toán, CMKT, chế độ kế toán, các thông tư hướng dẫn thực hiện hoặc bổ sung, điều chỉnh khi có những vấn đề phát sinh mới. Bên cạnh đó kế toán thuế TNDN tại các DN còn chịu sự chi phối trực tiếp của Luật thuế TNDN của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ Tài chính... Khi các DN thực hiện BCTC theo IFRS thì khung pháp lý về kế toán thuế TNDN được chi phối bởi IFRS cho mục đích kế toán và chịu sự chi phối của hệ thống VBPL thuế TNDN chi phối.

1.2. Mối quan hệ giữa quy định về kế toán và chính sách thuế TNDN

Việc phân tích mối quan hệ giữa kế toán và thuế chủ yếu đề cập đến thuế TNDN: TN dòng được kế toán sử dụng quy tắc kế toán để đo lường và ghi nhận, trong khi TNCT được căn cứ vào pháp luật thuế TNDN để tính. Bắt đầu từ đây, lợi nhuận kế toán và TNCT có sự khác biệt. Những khác biệt này là một điểm quan trọng cần tính đến khi phân loại các hệ thống kế toán (Gee và cộng sự, 2010; Nobes, 2011; Kvaal & Nobes, 2013; Hellman và cộng sự, 2015) và chúng cho phép người ta xây dựng một thước đo TN thay thế (Graham và cộng sự, 2012) hoặc sự cố ý của các công ty trong việc quản lý TN kế toán hoặc để trốn thuế. Bản thân các CMKT có thể tính đến khoảng

cách này giữa TN ròng và TNCT.

1.2.1. *Hệ thống lý luận về mối liên hệ giữa kế toán và thuế TNDN*

Hệ thống thuế là một phần của hệ thống phân phối TN quốc dân với mục tiêu chính là tạo nguồn thu cho quốc gia. Ngoài ra, nhà nước sử dụng hệ thống thuế để kiểm soát toàn bộ nền kinh tế, đạt được các mục tiêu xã hội và có thể kích lệ hoặc hạn chế một số hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế. Cân bằng các mục tiêu này là mối quan tâm của bất kỳ hệ thống thuế nào, điều này đòi hỏi hệ thống thuế phải đạt được một số mục tiêu như: Công bằng, hiệu quả, lâu dài, hệ thống kế toán thì mục tiêu chính là thông qua chế độ và CMKT để lập BCTC nhằm cung cấp thông tin cho người sử dụng trong việc ra quyết định. Một cách tổng quan, mục tiêu của kế toán là cung cấp thông tin hữu ích cho các nhóm người sử dụng khác nhau như nhà nước, nhà đầu tư, người cho vay, chủ nợ, cổ đông, ... Để đạt được mục tiêu này một số nguyên tắc kế toán phải được áp dụng như: Cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu (CMKT 01 – VAS 01: Chuẩn mực chung). đáng tin cậy, thuận lợi và kinh tế (James & Nobes, 1978).

1.3. Quy định về kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong xu thế hội nhập quốc tế về kế toán

1.3.1. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TN chính thức mà DN phải nộp cho ngân sách Nhà nước phát sinh từ TNCT trong kỳ. DN phải dùng nguồn lực của mình để thanh toán nghĩa vụ này, làm giảm lợi ích kinh tế của DN nên đủ tiêu chuẩn ghi nhận là một khoản nợ phải trả theo quy định của CMKT.

1.3.2. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TN hoãn lại là một khái niệm trong kế toán, đề cập đến số tiền thuế TN được hoãn lại trong năm tài chính hiện tại và sẽ phải nộp hoặc được khấu trừ trong tương lai. Số tiền này phát sinh từ sự CLTT trong việc ghi nhận giá trị ghi sổ của các TS và nợ phải trả, dựa trên cơ sở tính thuế. Việc xác định các khoản CLTT này có tính phức tạp. Về lý thuyết, có hai cách tiếp cận để xác định các khoản CLTT này phát sinh.

1.3.3. Chuẩn mực kế toán chi phối trực tiếp thuế thu nhập DN theo IFRS

1.3.3.1. Đo lường và ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp theo IFRS

- Đo lường thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo IFRS
- Ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo IFRS
- Đo lường thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo IFRS
- Ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo IFRS

1.3.3.2. Trình bày thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại theo IFRS

Việc trình bày thông tin về thuế TNDN cần đảm bảo tính hữu ích của thông tin đối với các đối tượng sử dụng. Trình bày thông tin kế toán nói chung và thông tin về thuế TNDN trên BCTC nói riêng phải đảm bảo tính so sánh của thông tin mang tính toàn cầu, tuân thủ các quy định về trình bày thông tin về thuế TNDN trong CMKT của các quốc gia tương đối thống nhất.

1.3.3.2.1. Nguyên tắc trình bày thuế TNDN trên báo cáo tài chính theo IAS 12

Quy tắc trình bày thuế TNDN Theo IAS 12, được hoàn thiện bởi các chuẩn mực khác, việc tính thuế hiện hành và thuế hoãn lại phải được cụ thể hóa trong việc công bố thông tin

1.3.3.2.1. Tính trọng yếu được hướng dẫn theo IAS 12

Định nghĩa về mức trọng yếu được mô tả trong IAS 1.7: “Việc bỏ sót hoặc sai sót trọng yếu của các khoản mục là trọng yếu nếu chúng có thể ảnh hưởng đến các quyết định kinh tế mà người sử dụng đưa ra trên cơ sở BCTC. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và bản chất của việc bỏ sót hoặc sai sót được đánh giá trong các tình huống.

1.3.3.2.3. Trình bày thông tin thuế TNDN hiện hành trên báo cáo tài chính

Kế toán thuế theo IAS 12 yêu cầu tập trung vào BCĐKT. Số dư thuế trên BCĐKT thể hiện số tiền dự kiến phải nộp hoặc thu hồi từ cơ quan thuế tương ứng liên quan đến lợi nhuận chịu thuế cho kỳ hiện tại và kỳ trước kể từ ngày lập BCĐKT. Như vậy, một bước quan trọng trong quy trình kế toán thuế là đối chiếu các tài khoản thuế và theo dõi số dư theo năm tính thuế, khu vực pháp lý về thuế và bản chất của mặt hàng (ví dụ: tình hình thuế không chắc chắn, mặt hàng thuế hoãn lại).

1.3.3.2.4. Trình bày thông tin thuế TNDN hoãn lại trên báo cáo tài chính

Để xác định việc trình bày thuế TN hoãn lại trên BCĐKT của đơn vị, cần xác định liệu việc bù trừ giữa tài sản thuế TN hoãn lại và nợ phải trả có phù hợp hay không. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ trên BCĐKT nếu đơn vị có quyền hợp pháp thanh toán trên cơ sở thuần và chúng được cùng một cơ quan thuế đánh vào cùng một đơn vị hoặc các đơn vị khác nhau có ý định thu hồi tài sản đồng thời thanh toán trách nhiệm pháp lý (IAS 12, đoạn 74).

1.3.4. Chuẩn mực kế toán chi phối gián tiếp thuế thu nhập doanh nghiệp

Vấn đề chính trong kế toán thuế TN là làm thế nào để tính đến hậu quả về thuế của việc thu hồi hoặc xử lý giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của một đơn vị trong tương lai được tính là thuế TN hoãn lại. Giá trị ghi sổ được xác định dựa trên hướng dẫn của IFRS và được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của đơn vị. Căn cứ tính thuế là cơ sở để tính thuế TN hoãn lại phải trả. Điều này là do CLTT được tính là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của từng tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán của đơn vị. Các khoản phát sinh CLTT bao gồm:

- (1) Phát sinh từ tiền lãi mà DN dự thu IFRS 15
- (2) Các khoản chi phí trích trước và các khoản dự phòng IAS 37
- (3) Thu nhập nhận trước từ khách hàng IFRS 15
- (4) Chi phí phát triển sản phẩm
- (5) Sự khác biệt trong chi phí khấu hao TSCĐ IAS 16
- (6) Đánh giá lại tài sản IAS 16
- (7) Phân bổ giá trị hợp lý sau khi mua lại IAS 13
- (8) Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- (9) Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

1.4. Các lý thuyết nền tảng vận dụng cho nghiên cứu

1.4.1. Lý thuyết xử lý thông tin

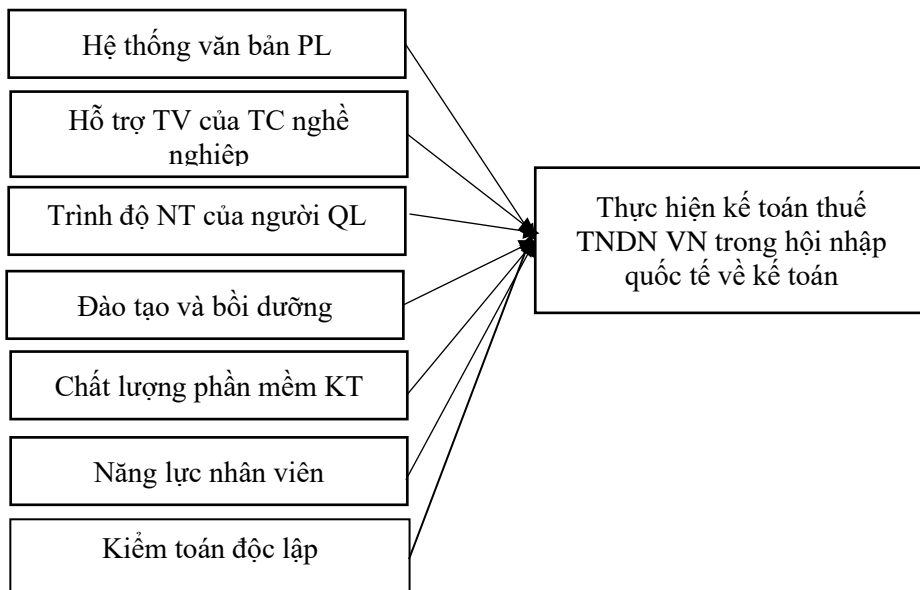
1.4.2. Lý thuyết đại diện

1.4.3. Quan điểm quản trị chất lượng toàn diện

1.4.4. Lý thuyết kế toán thực chứng

1.4.5. Lý thuyết thông tin hữu ích

Mô hình nghiên cứu kế toán thuế TNDN Việt Nam trong hội nhập quốc tế về kế toán



1.5. Kinh nghiệm quốc tế về áp dụng kế toán thuế TNDN trong bối cảnh hội nhập quốc tế và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Kết quả nghiên cứu của Mulyadi và cộng sự (2012) về tác động của việc áp dụng IFRS đối với thuế ở các quốc gia chủ yếu được chia làm 2 loại: (i) Không có thay đổi về quy định thuế để đáp ứng việc triển khai IFRS, vì cơ quan thuế sử dụng tiêu chuẩn khác cho báo cáo thuế như Mỹ, Ấn Độ,

Đức ; (ii) cơ quan thuế cho phép các công ty sử dụng bất kỳ tiêu chuẩn kế toán được ủy quyền nào làm điểm khởi đầu để tính nghĩa vụ thuế như Anh, Ý, Úc; (iii) Báo cáo kế toán theo IFRS làm báo cáo của thuế do các quốc gia này đã thực hiện lập BCTC theo IFRS như Canada (iv) có thay đổi có một số thay đổi trong quy định về thuế như Hàn Quốc, New Zealand. Điều này cũng phù hợp với thực tế khi mục đích của thuế và mục đích của kế toán là khác nhau nên việc thay đổi chính sách kế toán cũng có ít nhiều dẫn đến ảnh hưởng của thuế nói chung và thuế TNDN nói riêng. Tuy nhiên, sẽ không có một công thức chung nào cho tất cả các quốc gia áp dụng BTCT theo IFRS sẽ có thay đổi về thuế TNDN. Mà phải tùy thuộc vào mối quan hệ giữa kế toán và thuế, tùy thuộc vào mục tiêu và tùy thuộc và điều kiện áp dụng mà mỗi quốc gia sẽ có những hướng dẫn áp dụng riêng.

Bài học cho kế toán thuế TNDN của Việt Nam khi áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

Việc lập BCTC theo IFRS không nhất thiết phải bắt buộc đối với tất cả các DN Việt Nam, thay vào đó, Việt Nam đã có lộ trình áp dụng chuẩn mực BCTC Việt Nam (VFRS) thành 2 giai đoạn: giai đoạn chuẩn bị VFRS từ năm 2020 đến năm 2024. Sau năm 2025 là giai đoạn triển khai áp dụng VFRS cho tất cả các DN thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế hoạt động tại Việt Nam, trừ các đối tượng áp dụng IFRS hoặc chế độ kế toán áp dụng cho DN siêu nhỏ. Về báo cáo thuế là báo cáo riêng biệt so với BCTC. Báo cáo thuế được dựa trên báo cáo kế toán nhưng sau đó phải được điều chỉnh những khoản DN không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ theo mục đích thuế.

Chương 2:

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

2.1. Thực trạng các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.

2.1.2. Tình hình phát triển các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Khởi đầu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2016-2020), tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 đạt 6,21%. Trong ba năm tiếp theo, nền kinh tế đã có sự bứt phá, tốc độ tăng GDP năm 2017 đạt 6,81%; năm 2018 tăng 7,08% và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008; năm 2019 tăng 7,02%. Bình quân giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GDP đạt 6,78%/năm

2.1.2. Sự tác động tới kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp khi hội nhập quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng cùng với yếu tố thúc đẩy đến từ các cộng đồng quốc tế như các nhà tài trợ quốc tế. Cùng với đó là các yếu tố thu hút với các DN như: lợi ích trực tiếp tới từ việc thu hút vốn, niêm yết nước ngoài. IFRS sẽ là điều sẵn có và thuận lợi cho các DN thay đổi quan niệm về kế toán tài chính để hướng đến một BCTC minh bạch.

Khi áp dụng BCTC quốc tế vào Việt Nam thì tính minh bạch của BCTC chắc chắn tăng lên do là IFRS yêu cầu DN giải thích rất rõ các loại rủi ro mà DN gặp phải

DN tại Việt Nam đã bắt đầu quan tâm và có nhu cầu áp dụng IFRS trong việc lập và trình bày BCTC, đặc biệt là những DN thuộc đối tượng bắt buộc

2.2. Thực trạng kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp Việt Nam

2.2.1. Thực trạng những quy định văn bản pháp lý ở Việt Nam hiện nay chi phối đến kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các mặt đã đạt được: Luật thuế Thuế TNDN số 14/2008/QH12 được quốc hội khóa XII, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009 đã đạt được những

thành tựu nhất định.

2.2.2. Thực trạng kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong các doanh nghiệp Việt Nam.

2.2.2.1. Thực trạng về đo lường và ghi nhận kế toán thuế TNDN hiện hành trong các DN Việt Nam

Từ kết quả tổng hợp số liệu khảo sát cho thấy các doanh nghiệp đã thực hiện ở mức tương đối việc thu thập chứng từ phục vụ công tác kế toán thuế TNDN với mức giá trị trung bình của các câu trả lời đạt ở mức từ 16,9% đến 89%.

2.2.2.2. Thực trạng về đo lường và ghi nhận kế toán thuế TNDN hoãn lại trong DN các Việt Nam

Qua bảng kết quả tổng hợp số liệu ở bảng 2.6 cho thấy 100% các DN được khảo sát đều xác định các chênh lệch tạm thời làm phát sinh tài sản thuế TN hoãn lại hoặc thuế hoãn lại phải trả. 170 DN đạt tỷ lệ 82,1% số DN có ghi nhận tài sản thuế TNDN trên cơ sở các khoản lỗ và ưu đãi thuế chưa sử dụng; 75,4% DN có ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả dựa trên chênh lệch tạm thời chịu thuế;

2.2.2.3. Thực trạng về trình bày thông tin thuế thu nhập doanh nghiệp trên BCTC của các doanh nghiệp Việt nam hiện nay.

Nhìn chung, các doanh nghiệp đã trình bày các thông tin về thuế TNDN trên BCTC đúng quy định với giá trị trung bình về mức độ có thực hiện các biến quan sát đạt trên 60%, đặc biệt biến thông tin về thuế TNDN trên BCTC được trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu có 196/207 DN thực hiện đạt tỷ lệ 94.7%. Điều này cho thấy các DN đã rất chú trọng đến độ tin cậy của thông tin BCTC do DN cung cấp

2.2.3. Đánh giá thực trạng kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam

2.2.3.1. Những mặt đã đạt được

Ngày càng có nhiều công ty Việt Nam đã tự nguyện áp dụng IFRS. Ngoài ra, IFRS còn yêu cầu DN trình bày ngay các khoản lỗ hoặc các khoản tổn thất tài sản mà DN có thể gặp phải. Từ đó, chắc chắn việc nâng cao tính minh bạch sẽ thúc đẩy hoạt động SXKD của DN và sự minh bạch thông tin sẽ tác động tích cực cho hoạt động quản trị điều hành của DN.

Bộ Tài chính đã nhận thức được tầm quan trọng và xu hướng đổi mới trong công tác kế toán DN, từ đó đề ra lộ trình cụ thể và có nhiều phương án hỗ trợ thiết thực cho lộ trình hội nhập.

Đa số các DN có sự chuẩn bị kỹ càng trước khi áp dụng IFRS, hiểu rõ ràng về nhu cầu áp dụng IFRS của mình và đưa ra được phương án phù hợp.

Về thực trạng kế toán thuế TNDN: trong thực tế, các DN thực hiện lập BCTC theo IFRS trong thời gian Quyết định 345/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành, là các DN đã có mục tiêu minh bạch BCTC theo hướng quốc tế.

Về đo lường và ghi nhận:

các DN lớn như: VietjetAir, Công ty VNG hay Công ty sữa Vinamilk... đã lập BCTC theo IFRS từ trước khi Quyết định 345/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành. Do đó, mức độ tuân thủ các nguyên tắc đo lường và ghi nhận các khoản doanh thu, chi phí giá vốn, chi phí khấu hao, chi phí phân bổ, chi phí khác ... được DN vận dụng đầy đủ và chính xác các quy định của chuẩn mực CBTC.

Về trình bày thông tin: Trên cơ sở của việc đo lường và ghi nhận thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại, trên BCTC của các công ty đều được ghi nhận đúng theo hướng dẫn của chuẩn mực BCTC quốc tế

Đối với thuế TNDN hoãn lại, các DN đã tách biệt giữa tài sản thuế TNDN hoãn lại và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.2.3.2. Hạn chế

Hiện tại, Luật thuế chưa có thay đổi gì tương ứng với xu hướng các DN sẽ lập và trình bày BCTC theo IFRS. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện thì luật thuế cũng cần phải sửa đổi để phù hợp với thực tế một số các DN sử dụng BCTC theo IFRS là báo cáo cơ sở để tính thu nhập chịu thuế

Về thực trạng kế toán thuế TNDN: Khi áp dụng IFRS vào việc lập và trình bày BCTC theo IFRS cũng sẽ gặp những hạn chế nhất định. Từ đó, dẫn đến việc tính toán, ghi nhận và trình bày các khoản mục liên quan đến thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại cũng sẽ có những khó khăn. Cụ thể là:

Về đo lường và ghi nhận: Một số DN chưa thực hiện so sánh sự chênh lệch trong đo lường và ghi nhận ở tất cả các khoản mục liên quan đến các khoản doanh thu, chi phí giá vốn, chi phí khấu hao, chi phí phân bổ, chi phí khác Từ đó, DN chưa xác định được đúng các khoản chênh lệch tạm thời,

Về trình bày thông tin: Việc xác định doanh thu theo hợp đồng 5 bước cũng là một khó khăn cho cán bộ kế toán thuế TNDN khi xác định ở bước 3: xác định giá giao dịch.

Bên cạnh đó, rất nhiều doanh nghiệp chưa đủ cơ sở, giải trình, chứng minh tính hợp lý, hợp lệ để được cơ quan thuế chấp nhận là chi phí được trừ của các khoản chi phí từ lao động thuê ngoài, chi phí lãi vay từ cá nhân, chi phí khấu hao TSCĐ....

Về những vấn đề khác liên quan. Do các DN chưa chủ động tìm hiểu và áp dụng kế toán theo IFRS, chỉ đến khi có quy định áp dụng bắt buộc của Nhà nước nên các doanh nghiệp này còn lúng túng trong công tác triển khai thực hiện.

2.2.3.3. Nguyên nhân của hạn chế

Một là: Do nền kinh tế của Việt Nam chưa có nhiều các giao dịch về công cụ tài chính cũng như các nền kinh tế thị trường. Hệ thống chế độ kế

toán DN của Việt Nam chưa tương thích với IFRS.

Hai là: Khi các DN lập BCTC theo IFRS sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các mô hình giá trị hợp lý, các công cụ tài chính để đo lường giá trị thuần khi thực hiện các giao dịch kinh tế phát sinh của DN trong kỳ báo cáo.

Trình độ nhân viên kế toán thuế TNDN còn một số hạn chế để có thể đọc và hiểu hết được các hướng dẫn của Chuẩn mực quốc tế cũng như kiến thức chuyên sâu về chuẩn mực BCTC quốc tế

Ba là: việc trình bày thông tin về các khoản mục thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại còn chưa đạt hiệu quả cao.

Bốn là: sự hỗ trợ từ phía DN cụ thể là ban lãnh đạo của DN còn chưa đánh giá cao vai trò của kế toán thuế TNDN trên BCTC của DN. Mà họ mới chỉ quan tâm đến việc chuyển đổi BCTC từ VAS sang IFRS

Năm là: Sự đồng bộ của phần mềm công nghệ thông tin còn chưa được trang bị đủ hiện đại để kế toán nói chung thuế TNDN nói riêng kịp thời xác định các khoản chênh giữa quy định của kế toán và thuế.

2.2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam

2.2.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Kết quả kiểm định cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của 7 nhóm nhân tố đều có giá trị lớn hơn 0,6. Đồng thời các hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item- Total Correlation) của các biến đo lường thành phần đạt giá trị lớn 0,3. Như vậy, tất cả các biến quan sát đều thỏa mãn điều kiện sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá tiếp theo.

2.2.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

** Kiểm định KMO and Bartlett's*

Hệ số KMO là 0,855 (thỏa mãn điều kiện $0,5 < KMO < 1$) ; kiểm định

Barlett's về sự tương quan của các biến quan sát có ý nghĩa thống kê (sig. = 0,000 < 0,05) chứng tỏ các biến có liên quan chặt chẽ với nhau.

Kiểm định tương quan giữa các nhân tố (Kiểm định Pearson)

Hệ số Pearson giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc đều lớn hơn 0,3, đồng thời có 4 biến có các giá trị Sig. đều = 0 < 0,05 do vậy 4 biến đều tương quan với nhau và có ý nghĩa thống kê. Điều đó có nghĩa là 4 nhân tố có tác động đến biến phụ thuộc.

2.2.3. Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Hệ số xác định R bình phương là 0,663 và R bình phương hiệu chỉnh là 0,657 nghĩa là các biến độc lập giải thích được 65,7% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Hệ số Durbin-Watson có giá trị là 2,166 (thỏa mãn điều kiện $1 < \text{Hệ số Durbin-Watson} < 3$) cho biết không có hiện tượng tự tương quan giữa các biến.

Kết quả phân tích ANOVA cho thấy: 4 biến độc lập đều có Sig. nhỏ hơn 0,05 cụ thể như sau:

$$\text{THIFRS} = 0.437 * \text{NLNV} + 0.290 * \text{HTTV} + 0.114 * \text{DTBD} \\ + 0.090 * \text{NQL} + 0.131 * \text{HTVB} + \varepsilon$$

Các biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc cụ thể như sau:

Nhân tố hệ thống văn bản pháp luật: hệ số hồi quy của nhân tố này có giá trị là 0.131 có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, điều này cho thấy, HTVB pháp luật càng rõ ràng, nhất quán... sẽ có ảnh hưởng tích cực đến thực hiện kế toán thuế TNDN Việt Nam trong hội nhập quốc tế về kế toán.

Nhân tố trình độ nhận thức của người quản lý: hệ số hồi quy của nhân tố này có giá trị là 0.090 có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, điều này cho thấy, trình độ nhận thức của người quản lý càng cao, sẽ có ảnh hưởng tích cực đến thực hiện kế toán thuế TNDN Việt Nam trong hội nhập quốc tế về kế toán.

Nhân tố năng lực nhân viên: hệ số hồi quy của nhân tố này có giá trị là

0.437 có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, điều này cho thấy, gia tăng năng lực của nhân viên kế toán sẽ có ảnh hưởng tích cực đến thực hiện kế toán thuế TNDN Việt Nam trong hội nhập quốc tế về kế toán.

Nhân tố đào tạo bồi dưỡng: hệ số hồi quy của nhân tố này có giá trị là 0.114 có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, điều này cho thấy, gia tăng chất lượng và số lượng chương trình đào tạo bồi dưỡng sẽ có ảnh hưởng tích cực đến thực hiện kế toán thuế TNDN Việt Nam trong hội nhập quốc tế về kế toán.

Nhân tố hỗ trợ tư vấn của tổ chức nghề nghiệp: hệ số hồi quy của nhân tố này có giá trị là 0.290 có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, điều này cho thấy, hỗ trợ tư vấn của tổ chức nghề nghiệp sẽ có ảnh hưởng tích cực đến thực hiện kế toán thuế TNDN Việt Nam trong hội nhập quốc tế về kế toán.

Bên cạnh đó, hệ số hồi quy chuẩn hóa cho thấy kế toán thuế TNDN Việt Nam trong hội nhập quốc tế về kế toán chịu tác động bởi 05 nhân tố trên theo thứ tự giảm dần bao gồm: năng lực nhân viên (NLNV); hỗ trợ tư vấn của tổ chức nghề nghiệp (HTTV); Hệ thống văn bản pháp luật (HTVB); đào tạo và bồi dưỡng (DTBD); trình độ nhận thức của người quản lý (NQL).

Chương 3:

CHƯƠNG 3: HƯỚNG DẪN VÀ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP Ở VN TRONG KHUÔN KHỔ HỘI NHẬP KẾ TOÁN QUỐC TẾ

3.1. Định hướng phát triển kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.

Trong giai đoạn 2021-2030, mục tiêu cải cách hệ thống thuế vẫn như sau: 'Xây dựng hệ thống chính sách thuế mạch lạc, thống nhất, minh bạch, công bằng, hiệu quả và có tính ổn định cao, phù hợp với cơ cấu kinh tế xã hội chủ nghĩa theo định hướng thị trường.'

Hơn nữa, so với mục tiêu đặt ra trong Chiến lược cải cách thuế giai đoạn 2011-2020, cần bổ sung thêm các nội dung cải cách thuế để phản ánh

đầy đủ các chuẩn mực của một hệ thống thuế hiện đại.

Về cải cách quản lý thuế, mục tiêu tổng quát giai đoạn 2021-2030 là hiện đại hóa toàn diện công tác quản lý thuế thu nhập doanh nghiệp cả về phương pháp quản lý và thủ tục hành chính, phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

Đồng thời, cần tăng cường kết nối thông tin tự động phục vụ quản lý thuế với cơ quan nhà nước, chậm nhất là đến năm 2025.

3.2. Yêu cầu và nguyên tắc xây dựng giải pháp nâng cao kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.

3.2.1. Yêu cầu xây dựng giải pháp nâng cao kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.

Một là, hoàn thiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp phải xem xét đến các yếu tố liên quan đến hội nhập và phát triển, bảo đảm phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của đất nước.

Thứ hai, nguồn nhân lực kế toán thuế cần đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Thứ ba, quan điểm và nhận thức về lãnh đạo trong các đơn vị tương ứng là rất quan trọng.

3.2.2. Nguyên tắc xây dựng giải pháp nâng cao công tác kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.

Thứ nhất, đảm bảo tuân thủ các quy định chính sách pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thứ hai, khi áp dụng các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam, việc tăng cường tính minh bạch của báo cáo tài chính là điều cần thiết.

Thứ ba, đảm bảo nguyên tắc chính xác, đầy đủ, đúng đắn trong việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

3.3. Giải pháp nâng cao kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.

Thứ nhất, cải tiến việc ghi chép, xử lý, trình bày và công bố thông tin thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Thứ hai, cải tiến việc đo lường và ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp ở doanh nghiệp Việt Nam.

Thứ ba, cải tiến phương pháp trình bày thông tin thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

3.3.2. Giải pháp nâng cao các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong hội nhập kế toán quốc tế:

Một là, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

Thứ hai, nâng cao năng lực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập kế toán quốc tế.

Thứ ba, nâng cao nhận thức quản lý khi thực hiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập kế toán quốc tế.

Thứ tư, nâng cao sự hỗ trợ, tư vấn của các tổ chức chuyên môn đối với doanh nghiệp thực hiện kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời kỳ hội nhập quốc tế (HTTV).

Thứ năm, tăng cường tác động của đào tạo và phát triển.

3.4. Điều kiện thực hiện các giải pháp nâng cao công tác kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kế toán quốc tế:

Thứ nhất, nhìn từ góc độ cơ quan quản lý nhà nước (Chính phủ, Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế):

Xây dựng chiến lược nhằm giải quyết những hậu quả của quá trình chuyển đổi dự kiến sang IFRS, chẳng hạn như (1) cung cấp đào tạo nâng cao để nâng cao nhận thức cho nhân viên và người quản lý IRS bằng cách giới thiệu cho họ các khái niệm IFRS và các vấn đề cơ bản; (2) cung cấp lời khuyên và hướng dẫn kỹ thuật cho nhân viên thực hiện đánh giá tờ khai thuế

dựa trên IFRS; (3) cộng tác với cộng đồng người nộp thuế để xác định và soạn thảo các mối quan ngại liên quan đến việc triển khai IFRS; (4) xây dựng các thủ tục để giải quyết các vấn đề liên quan đến nỗ lực chuyển đổi IFRS; (5) thành lập một nhóm làm việc đa chức năng gọi là Nhóm IFRS để lập kế hoạch và giám sát các hoạt động IFRS đang diễn ra.

Thứ hai, từ các hiệp hội nghề nghiệp (Hiệp hội Tư vấn Thuế Việt Nam (VTCA), Hiệp hội Kiểm toán viên Hành nghề Việt Nam (VAA), Hiệp hội Kế toán Công chứng Việt Nam (VACPA), trong thời gian tới, các hiệp hội nghề nghiệp nên tổ chức thêm các hội thảo hoặc đào tạo ngắn hạn các khóa học về các chủ đề liên quan đến thuế trong quy trình chuyển đổi báo cáo tài chính, cả trực tuyến và ngoại tuyến, để cho phép nhiều bên quan tâm tham gia.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA NGHIÊN CỨU SINH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN TỪ 2020 ĐẾN NAY

Đào Tuyết Lan (2020). Factors Affecting the Effectiveness of Applying Corporate Income Tax Accounting Standards at Vietnamese Enterprises. International Journal of Science and Research (IJSR) - Tháng 7/2020. International Journal of Science and Research (IJSR): Qualis CAPES Approved, Call for Paper.

Đào Tuyết Lan (2021). Hiệu quả áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp trên địa bàn Tp.HCM. Tạp chí khoa học thương mại – Trường Đại học Thương mại, số 149 + 150/2021, trang 48 – 62.

Đào Tuyết Lan (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp trên địa bàn Tp.HCM. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường .

Đào Tuyết Lan (2022). Applying SEMMethod to Forecast The

Transforming Trend of CIT Accounting According to IFRS in Vietnamese Firms. *Przestren' Spoteczna (Social Space)*. ISSN: 2084-1558. Volume 22 Issue 02/2022, Paper 94 – 113- Tháng 11/2022. (Scopus – Q). <https://socialspacejournal.eu/>

Đào Tuyết Lan (2023). International experience in applying corporate income tax accounting for Viet Nam in an international integration context. *Open Journal of Social Sciences, Scientific Research Publishing*. ISSN Print: 2327-5952 ISSN Online: 2327-5960, tháng 05/2023. [Open Journal of Social Sciences - SCIRP](#)